

Số: 29/KH-MNHH

Hồng Hưng, ngày 16 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH

V/v thực hiện các khoản thu góp, ủng hộ năm học 2023-2024

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND Hải Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT&BGDDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 966/SGDDĐT-KHTC ngày 13/8/2018 của Sở GDĐT tỉnh Hải Dương hướng dẫn việc miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Công văn số 1507/SGDDĐT-KHTC ngày 19/11/2021 của Sở GDĐT tỉnh Hải Dương hướng dẫn việc miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ công văn số 1569/SGDDĐT-KHTC ngày 08/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023-2024;

Căn cứ công văn số 1598/SDGDĐT-KHTC ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương Về việc triển khai Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo năm học 2023-2024.

Căn cứ kết quả các cuộc họp lãnh đạo nhà trường, Hội đồng sư phạm, ban đại diện phụ huynh học sinh, trường Mầm non Hồng Hưng lập kế hoạch thực hiện các khoản thu năm học 2023- 2024 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Thực hiện quản lý thu, chi các khoản trong năm học đúng mục đích, sát thực tế, phù hợp với điều kiện của địa phương, được sự đồng thuận ủng hộ từ PHHS;

Tăng cường cơ sở vật chất cho nhà trường và hỗ trợ các hoạt động phục vụ cho công tác dạy học, giáo dục HS; từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu dạy - học của cô và trẻ;

Nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Yêu cầu

Bám sát văn bản chỉ đạo của các cấp quản lý;

Phù hợp với yêu cầu của nhà trường nhằm phục vụ công tác giáo dục HS;

Sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch, tiết kiệm, thu đủ chi;

Làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, được sự ủng hộ nhất trí của 100% phụ huynh toàn trường.

Công khai, dân chủ, minh bạch, đảm bảo hiệu quả công việc.

II. Đối tượng được hưởng: Học sinh đang học tập trực tiếp tại nhà trường.

III. Hình thức thu

1. Thu theo quy định

1.1. Tiền học phí: (Tạm thời thực hiện mức thu theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương quy định mức thu thuộc tỉnh quản lý năm học 2021-2022).

- Khối nhà trẻ: 125.000đồng/tháng

- Khối mẫu giáo: 105.000đồng/tháng

- Hình thức thu: (Theo tháng)

(Các đối tượng học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, học sinh khuyết tật được cấp bù, miễn giảm học phí theo quy định hiện hành).

2. Các khoản theo thỏa thuận

2.1 Tiền ăn hàng ngày của trẻ:

- Trẻ nhà trẻ: 17.000đồng/ngày/trẻ (3 bữa) (tính ăn từ tháng 10/2023); Trong đó có 06 bữa sữa/tuần.

- Trẻ mẫu giáo: 17.000đồng/ngày/trẻ (3 bữa) (tính ăn từ tháng 10/2023); Trong đó có 01 bữa sữa/tuần.

- Hình thức thu: (Theo tháng)

2.2 Tiền phụ phí: (Số học sinh dự kiến: 280 trẻ)

2.2.1 Tiền chất đốt:

Dự kiến:

Trung bình 1 tháng dùng hết 5 bình loại 45kg;

Giá tiền 1 bình: 1.254.000 đồng (giá có thể tăng hoặc giảm theo thị trường)

Số tiền cần mua 5 bình : 1.254.000đ x 5 bình = 6.270.000 đồng
 Số tiền 1 trẻ cần nộp trong tháng: 6.270.000đ : 280 trẻ = 22.393 đồng
 (Làm tròn: 22.000 đồng/tháng)

2.2.2 Tiền điện:

Tiền điện cần hỗ trợ hàng tháng: 2.895.000đ (chi theo hóa đơn thực tế có thể tăng hoặc giảm)

Số tiền 1 trẻ cần nộp trong tháng: 2.895.000đ : 280 trẻ = 10.339đ
 (Làm tròn: 10.000đ/trẻ/tháng)

2.2.3 Tiền nước sinh hoạt:

Tiền nước sinh hoạt cần hỗ trợ hàng tháng: 3.927.000đ (theo hóa đơn thực tế có thể tăng hoặc giảm)

Số tiền 1 trẻ cần nộp trong tháng: 3.927.000đ : 280 trẻ = 14.025đ
 (Làm tròn: 14.000đ/trẻ/tháng)

2.2.4 Tiền nước tẩy, rửa, ... phục vụ bán trú:

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Mua nước rửa bát	Lít	99	44.000	4.356.000
2	Mua nước lau nhà	Chai	18	38.000	684.000
	TỔNG CỘNG				5.040.000

Tổng cần chi: 5.040.000 đồng/9 tháng (năm học)

Số tiền phải thu/trẻ/tháng: 5.040.000đ : 280 trẻ : 9 tháng = 2.000 đồng

Số cần thu: 2.000 đồng/1 trẻ/tháng

2.3. Tiền chăm sóc, phục vụ bán trú: (trả công nấu ăn, trông trẻ buổi trưa, quản lý)

	Tổng số học sinh dự kiến: 280 cháu, 32 GV	Số tiền
1	Phần chi	
1.1	Chi tiền công GV trông bán trú	
	Số GV tham gia trông bán trú: 32 giáo viên	
	Tiền công GV trông bán trú: 57.954đ/ngày x 11 ngày	20.400.000
1.2	Trả công người nấu ăn: (03 người x 4.400.000đ/tháng)	13.200.000
1.3	Chi công tác quản lý, CSVC (20%)	8.400.000

	Hỗ trợ cơ sở vật chất 7,8%	3.276.000
	Chi công tác thu: 1% thủ quỹ	420.000
	Chi công tác quản lý: 11,2%. Trong đó:	4.704.000
	Hiệu trưởng: 3%	1.260.000
	Phó hiệu trưởng: 2,5% x 2 người	2.100.000
	Kế toán: 2,5%	1.050.000
	Chi thủ kho: 0,7%	294.000
1.4	Tổng phải chi	42.000.000
2	Phần thu	
2.1	Số tiền thu/tháng/trẻ: Số phải chi/tổng số trẻ	150.000

Số cần thu: 150.000 đồng/1 trẻ/tháng

2.4 Tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân trẻ bán trú

STT	Nội dung chi	Số tiền
1	Khăn mặt vuông ký hiệu (280 cái x 9.000đ)	2.520.000
2	Mua bát ăn cơm: 50 cái x 15.000đ	750.000
3	Mua thìa ăn cơm: 50 cái x 7.000đ	350.000
4	Mua bát to đựng thức ăn: 10 x 55.000đ	550.000
5	Mua muôi múc canh: 16 chiếc x 65.000đ	1.040.000
6	Mua thìa múc cơm: 16 chiếc x 25.000đ	400.000
7	Mua gang tay li nông để chia thức ăn: 10 hộp x 35.000đ	350.000
8	Mua gang tay cao su: 3 đôi x 39.000đ x 3 đợt	351.000
9	Mua thớt pha chế thức ăn: 1 chiếc x 450.000đ	450.000
10	Mua rổ nhôm đựng rau: 5 chiếc x 135.000đ	675.000
11	Mua rá vo gạo nhôm: 5 chiếc x 135.000đ	675.000
12	Mua bát sứ có nắp (lưu mẫu thức ăn): 6 cái x 35.000đ	210.000
13	Mua dao thái pha chế thức ăn: 2 con x 150.000đ	300.000
14	Mua rác sắt, cọ xoong: 100 chiếc x 5.000đ	500.000

15	Giặt chăn	2.939.000
16	Mua chiếu phục vụ bán trú: 10 chiếc x 180.000đ	1.800.000
	TỔNG CỘNG	13.860.000

Tổng cần chi: 13.680.000 đồng/9 tháng (năm học)

Số tiền phải thu/trả/tháng: 13.680.000đ : 280 trẻ : 9 tháng = 5.500 đồng

Số cần thu: 5.500 đồng/1 trẻ/tháng

2.5. Tiền đồ dùng, đồ chơi và học liệu cho trẻ: (theo năm học)

2.5.1. Dự kiến mua sách vở, đồ dùng đồ chơi:

- Khối nhà trẻ: 8.000.000 đồng
- Khối 3 tuổi: 13.340.000 đồng
- Khối 4 tuổi: 20.470.000 đồng
- Khối 5 tuổi: 23.250.000 đồng

2.5.2. Số tiền thu của trẻ:

- Khối nhà trẻ: 8.000.000 đồng/40 trẻ = 200.000 đồng/trẻ/năm học
- Khối 3 tuổi: 13.340.000 đồng/58 trẻ = 230.000 đồng/trẻ/năm học
- Khối 4 tuổi: 20.470.000 đồng/89 trẻ = 230.000 đồng/trẻ/năm học
- Khối 5 tuổi: 23.250.000 đồng/93 trẻ = 250.000 đồng/trẻ/năm học

2.6 Tiền mua nước uống tinh khiết cho học sinh:

Dự kiến:

Trung bình 1 tháng: 1 trẻ dùng hết 1/4 bình loại 19.5 lít;

280 trẻ dùng hết: 280 x 1/4 = 70 bình.

Cả năm học, toàn trường dùng hết: 70 x 9 tháng = 630 bình.

Giá tiền 1 bình (theo hợp đồng): 20.000 đồng;

Số tiền cần mua 630 bình : 20 000 x 630 = 12.600.000 đồng

Số tiền trẻ cần nộp trong 1 năm học: 12.600.000đ : 280 trẻ = 45.000 đồng/năm

Số tiền cần nộp trung bình 1 tháng: 45.000đ : 9 tháng = 5.000 đồng/HS/tháng.

2.7 Tiền vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh (bao gồm: tiền lao công, dụng cụ vệ sinh, giấy vệ sinh, nước tẩy rửa, lau sàn,...):

STT	Nội dung chi	Số tiền
1	Trả công lao công quét dọn, chở rác TT+PK: 600.000đ/tháng x 9 tháng	5.400.000
2	Tiền giấy vệ sinh: 45.000 đồng * 16 bịch * 4 đợt	2.880.000
3	Tiền xà phòng ô mô 0,8kg: 35.000 đồng * 16 gói	560.000

4	Tiền nước lau sàn lớp học: 53.000 đồng*1 chai* 9 tháng	477.000
5	Tiền nước tẩy bồn cầu VS: 50.000 đồng *2 chai x 9 tháng	900.000
6	Tiền gang tay cao su: 16 đôi * 40.000 đồng *2 đợt	1.280.000
7	Tiền xà phòng rửa tay cho cháu 5 bánh *10.000 *18 lớp * 1 đợt	900.000
8	Mua chổi đót: 18 cái x 40.000đ x 2 đợt	1.440.000
9	Mua chổi cước nhà vệ sinh: 18 cái x 35.000* 2 đợt	1.260.000
10	Mua chổi trần (chổi mây): 18 cái x 35.000đ	630.000
11	Mua cây lau nhà: 18 cái * 60.000* 2 đợt	2.160.000
12	Mua chổi cọ nhà vệ sinh: 18 cái x 35.000đ * 2 đợt	1.260.000
13	Mua hót rác nhựa (có tay cầm gắn): 18 cái x 20.000đ x 2 đợt	720.000
14	Mua phân tưới cây	293.000
	TỔNG CỘNG	20.160.000

Số tiền phải thu/trả/tháng: 20.160.000đ : 280 trẻ : 9 tháng = 8.000 đồng

2.8. Tổ chức cho trẻ làm quen với Tiếng Anh:

Mức thu: 5.000 đồng/tiết theo Nghị quyết 08/2022/NQ-HĐND của UBND tỉnh.

Căn cứ vào số lượng học sinh đăng ký nhà trường sẽ tổ chức có lịch cụ thể.

3. Các khoản thu hộ

3.1. Bảo hiểm thân thể học sinh:

- Mức thu là 200.000đ/1HS/năm (theo mức giá của Công ty Bảo hiểm Pijico – Hải Dương).

- Chuyển nộp đủ về công ty.

(HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo, HS hộ cận nghèo được Công ty hỗ trợ)

3.2. Quỹ hoạt động Ban Đại diện Cha mẹ học sinh

* Mức thu: Cha mẹ học sinh tự nguyện ủng hộ

* Chi: Việc chi thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Ban đại diện CMHS.

Phân chi được chi theo kế hoạch chi của hội và dưới sự giám sát của nhà trường.

(Không vận động gia đình HSKT, HS mồ côi, HS hộ nghèo, HS hộ cận nghèo)

3.3. Đối với việc huy động nguồn đóng góp tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân để tăng cường cơ sở vật chất trường học.

3.3.1. Mục đích: Huy động tài trợ, viện trợ để cải tạo, bổ sung CSVC, môi trường học tập vui chơi cho trẻ nhà trẻ, mẫu giáo trong toàn trường, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trên trẻ.

3.3.2. Nội dung huy động: Sửa chữa thiết bị điện nước, hệ thống vệ sinh, mua tủ cơm ga, thay thế, bổ sung biểu bảng,....

3.3.3. Dự kiến số tiền huy động: 82.423.000 đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Sửa thiết bị điện nước, hệ thống vệ sinh,...				13.573.000
1	Tụ quạt	cái	2	50.000	100.000
2	Ổ điện	cái	1	20.000	20.000
3	Bóng điện tếp lét	cái	8	125.000	1.000.000
4	Bóng lét tròn	cái	5	60.000	300.000
5	Dây cấp nước	cái	7	70.000	490.000
6	Vòi chậu rửa mặt	cái	5	150.000	750.000
7	Vòi rửa tay	cái	10	30.000	300.000
8	Cần gạt bột	cái	7	50.000	350.000
9	ống thoát sàn chậu rửa	cái	7	20.000	140.000
10	Phao nước	cái	2	100.000	200.000
11	Ron, băng tan	cái	1	50.000	50.000
12	quạt trần	cái	7	870.000	6.090.000
13	Xi Măng Hà trung	bao	2	70.000	140.000
14	Cút 75 tiền phong	chiếc	1	20.000	20.000
15	Cút tê75	chiếc	1	25.000	25.000

16	Ông nhựa 75	m	1,4	50.500	70.000
17	Gạch đỏ (40*40) cotto	hộp	23	78.000	1.794.000
18	Tê đều 60 Tiên phong	chiếc	3	18.000	54.000
19	Cút 60 tiên phong	chiếc	7	13.000	91.000
20	Thoát sàn phi 60 INOC	chiếc	3	65.000	195.000
21	keo to gắn ống	typ	1	10.000	10.000
22	Ống 60 C2	m	4,4	35.000	154.000
23	gạch hoa 40*40	hộp	2	75.000	150.000
24	gạch ốp	hộp	2	160.000	320.000
25	Bê tông hoai	chiếc	2	380.000	760.000
II	Mua tủ cơm ga				27.000.000
1	Tủ nấu cơm ga 50kg gạo	Chiếc	01	27.000.000	27.000.000
III	Sửa chữa, thay thế biểu bảng				41.850.000
1	Kéo lại khẩu hiệu sảnh “Trẻ là ngọn nến...” - In bạt cao cấp ngoài trời - Thiết kế thi công, keo, đinh vít... (kích thước 0.50m x 12.00m)	cái	1	1.800.000	1.800.000
2	Kéo lại khẩu hiệu sảnh “hãy dành những điều...” - In bạt cao cấp ngoài trời - Thiết kế thi công, keo, đinh vít... (kích thước 0.50m x 5.20m)	cái	1	800.000	800.000
3	Bảng nội quy tiếp công dân - Khung nhôm, nền mex, in deacI - Thiết kế thi công, keo, đinh	cái	1	1.600.000	1.600.000

	vít... (kích thước 1.20m x 0.80m)				
4	Thay lại thảm cỏ khung chechin - Cỏ nhân tạo màu xanh - thi công, keo, đinh vít... (kích thước 7.00m x 3.00m)	Tấm	1	3.500.000	3.500.000
5	Cổng khu vườn cỏ tích - Khung sắt mạ kẽm - Nền mex, in decal - Thiết kế thi công, keo, đinh vít... (kích thước 3.20mX 3.50m)	cái	1	14.500.000	14.500.000
6	Hàng rào vườn cỏ tích - Khung sắt hộp mạ kẽm - Thiết kế thi công, keo, đinh vít...	m	19	450.000	8.550.000
7	Làm lại khung sắt trang cánh gà sân khấu - Khung sắt hộp mạ kẽm - Thiết kế thi công, keo, đinh vít... (kích thước 6.50m x 3.00m)	cái	2	2.300.000	4.600.000
8	Làm lại khung trái tim Khung sắt hộp mạ kẽm Thi công, sơn hàn, ke đinh vít... (kích thước 6.00m x 3.00m)	cái	1	6.500.000	6.500.000
	Tổng cộng				82.423.000

Số tiền bằng chữ: Tám mươi hai triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm đồng chẵn./.

3.3.4. Đối tượng huy động: Các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm tự nguyện tài trợ, viện trợ.

3.3.5. Hình thức huy động: Huy động trên cơ sở đóng góp tự nguyện

IV. Tổ chức thực hiện

Thông qua cuộc họp lãnh đạo, Hội đồng trường, Họp CB, GV, NV đầu năm học 2023 - 2024.

Thông nhất các khoản thu với Ban đại diện Hội cha mẹ học sinh toàn trường trong cuộc họp Ban đại diện hội cha mẹ học sinh đầu năm học.

Lập kế hoạch và dự trù kinh phí các khoản thu góp và ủng hộ năm học 2023-2024.

Niêm yết công khai kế hoạch thu góp đầu năm học 2023 - 2024.

Triển khai đến toàn thể phụ huynh học sinh trong trường.

Báo cáo Phòng Giáo dục & đào tạo huyện Gia Lộc, UBND xã Hồng Hưng.

BGH Nhà trường, các bộ phận, cá nhân được phân công cùng phối hợp thực hiện theo đúng kế hoạch.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT huyện; (Để BC)
- UBND xã;
- Ban đại diện Hội CMHS (Để phối hợp thực hiện);
- CBGVNV nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tâm